



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 04 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1399

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 07/04/2023 đến ngày 13/04/2023)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	10 - 04		11 - 04		12 - 04		13 - 04	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	500	504	500	504	500	504	500	504
	5% tấm	490	494	490	494	490	494	490	494
	25% tấm	464	468	464	468	464	468	464	468
	Hom Mali 92%	814	818	814	818	814	818	814	818
	Gạo đỏ 100% Stxd	496	500	496	500	496	500	496	500
	A1 Super	423	427	423	427	423	427	423	427
VIỆT NAM	5% tấm	473	477	473	477	473	477	473	477
	25% tấm	453	457	453	457	453	457	453	457
	Jasmine	548	552	548	552	548	552	548	552
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	432	436	442	446	432	436	442	446
	25% tấm	417	421	427	431	417	421	427	431
	Gạo đỏ 5% Stxd	378	382	378	382	378	382	378	382
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	493	497	493	497	493	497	493	497
	25% tấm	457	461	457	461	457	461	457	461
	100% tấm Stxd	423	427	423	427	423	427	423	427
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	538	542	538	542	538	542	538	542
MỸ	4% tấm	735	739	728	732	735	739	728	732
	15% tấm (Sacked)	738	742	738	742	738	742	738	742
	Gạo đỏ 4% tấm	788	792	781	785	788	792	781	785
	Calrose 4%	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716	1.712	1.716

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

Sri Lanka:

**Dự báo của USDA*

Ngày 13/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Sri Lanka. The Post lần đầu tiên công bố dự báo về điều kiện cung và cầu gạo MY 2023/24 (tháng 10 năm 2023/tháng 9 năm 2024) của Sri Lanka.

Table 1. Sri Lanka: Commodity, Rice, Production, Supply, and Distribution (PSD)

Rice, Milled Market Begin Year Sri Lanka	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Oct 2021		Oct 2022		Oct 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	1130	1019	1090	1000	0	1090
Beginning Stocks (1000 MT)	484	1020	622	727	0	540
Milled Production (1000 MT)	2733	1750	2525	2568	0	3162
Rough Production (1000 MT)	4019	2574	3713	3776	0	4650
Milling Rate (.9999)	6800	6800	6800	6800	0	6800
MY Imports (1000 MT)	812	812	600	150	0	25
TY Imports (1000 MT)	783	783	600	25	0	25
TY Imp. from U.S. (1000 MT)	1	0	0	1	0	0
Total Supply (1000 MT)	4029	3582	3747	3445	0	3727
MY Exports (1000 MT)	7	5	8	5	0	5
TY Exports (1000 MT)	7	5	8	5	0	5
Consumption and Residual (1000 MT)	3400	2850	3300	2900	0	3100
Ending Stocks (1000 MT)	622	727	439	540	0	622
Total Distribution (1000 MT)	4029	3582	3747	3445	0	3727
Yield (Rough) (MT/HA)	3.55	2.526	3.41	3.776	0	4.2661

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA).
MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column.
TY = Trade Year, which for rice, milled begins in January. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024.

Dự báo sản lượng gạo xay xát trong niên vụ 2023/24 của Sri Lanka là 3,162 triệu tấn, tăng từ mức ước tính 2,568 triệu tấn do sự phục hồi kinh tế của Sri Lanka, nhờ được tạo điều kiện thông qua Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Quỹ hỗ trợ dài hạn (EFF) thỏa thuận trị giá 2,9 tỷ USD. Dự báo của niên vụ 2022/23 tăng so với ước tính 1,75 triệu tấn trong niên vụ 2021/22 do sự phục hồi trong niên vụ 2022/2023.

Dự báo mức tiêu thụ gạo niên vụ 2023/24 của Sri Lanka là 3,1 triệu tấn, tăng từ mức ước tính 2,9 triệu tấn do sản xuất lúa gạo địa phương phục hồi nhờ Sri Lanka gia hạn nhập khẩu phân bón hóa học. Dự báo niên vụ 2022/23 tăng so với 2,85 triệu tấn trong niên vụ 2021/22. Với dự đoán sản lượng lúa gạo tốt hơn trong niên vụ 2022/2023, chính phủ đang yêu cầu các nhà nhập khẩu phải có Giấy phép kiểm soát nhập khẩu (ICL) để nhập khẩu gạo lứt và gạo đồ (Nadu và Samba).

Dự báo nhập khẩu gạo niên vụ hiện tại của Sri Lanka ở mức 25.000 tấn, giảm so với ước tính 150.000 tấn do sản lượng tăng sau khi sử dụng lại phân bón.

Dự báo xuất khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Sri Lanka là 5.000 tấn. Các điểm đến xuất khẩu gạo chính của gạo Sri Lanka bao gồm Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE), Úc, Canada và Vương quốc Anh, những nơi có nhiều công nhân Sri Lanka xa xứ.

Dự báo tồn kho gạo cuối niên vụ 2023/24 của Sri Lanka ở mức 622.000 tấn, tăng từ mức ước tính 540.000 tấn do sản lượng tăng.

Hàn Quốc:

****Dự báo của USDA***

Ngày 13/04/2023

(Nguồn Oryza.com)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất của mình cho Hàn Quốc. The Post đã công bố dự báo về điều kiện cung và cầu gạo niên vụ 2023/24 (tháng 11 năm 2023/tháng 10 năm 2023) của Hàn Quốc.

Production, Supply and Distribution: Rice

Rice, Milled Market Year Begins	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Nov 2021		Nov 2022		Nov 2023	
Korea, Republic of	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	732	732	727	727	0	700
Beginning Stocks (1000 MT)	1018	1018	1334	1358	0	1566
Milled Production (1000 MT)	3882	3882	3764	3764	0	3571
Rough Production (1000 MT)	5211	5211	4999	4998	0	4778
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	7450	7450	7530	7531	0	7474
MY Imports (1000 MT)	437	448	420	408	0	408
Total Supply (1000 MT)	5337	5348	5518	5530	0	5545
MY Exports (1000 MT)	53	53	55	53	0	53
Consumption and Residual (1000 MT)	3950	3937	4000	3911	0	3873
Ending Stocks (1000 MT)	1334	1358	1463	1566	0	1619
Total Distribution (1000 MT)	5337	5348	5518	5530	0	5545
Yield (Rough) (MT/HA)	7.1	7.1	6.9	6.9	0.0	6.8

(1000 HA), (1000 MT), (MT/HA)

MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column

TY = Trade Year, which for Rice, milled begins in January for all countries. TY 2021/2022 = January 2022 - December 2022

Dự báo sản lượng gạo xay xát trong niên vụ 2023/24 của Hàn Quốc ở mức 3,571 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 3,764 triệu tấn trong niên vụ

2022/23 do diện tích trồng lúa giảm. Việc giảm diện tích trồng lúa là do các sáng kiến và trợ cấp của chính phủ Hàn Quốc nhằm chuyển diện tích trồng lúa sang phương án cây trồng khác thay thế. Sản lượng gạo cao trong những năm gần đây, cùng với sự sụt giảm tiêu thụ gạo trong dài hạn, đã dẫn đến dự trữ gạo trong nước cao hơn và giá thấp hơn. Dự báo niên vụ 2022/23 giảm so với ước tính 3,882 triệu tấn trong niên vụ 2021/22.

Dự báo mức tiêu thụ gạo của Hàn Quốc trong niên vụ 2023/24 là 3,873 triệu tấn, giảm so với mức ước tính 3,911 triệu tấn trong niên vụ 2022/23 do sự thay đổi thành phần hộ gia đình ở Hàn Quốc và xu hướng ưa chuộng các sản phẩm ăn liền, đặc biệt là từ các hộ gia đình ở Hàn Quốc đơn thân và thu nhập kép. Dự báo niên vụ 2022/23 giảm nhẹ so với ước tính 3,937 triệu tấn trong niên vụ 2021/22.

Dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Hàn Quốc ở mức 408.000 tấn, không thay đổi so với niên vụ 2022/23. Hàng nhập khẩu thuộc hạn ngạch ưu tiên của WTO. Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Tổng công ty Thương mại Nông thủy sản và Thực phẩm Hàn Quốc (aT) đã bắt đầu đấu thầu TRQ gạo đầu tiên cho năm 2023, nhưng không có hợp đồng nào được ký kết kể từ tháng 3 năm 2023. Dự báo niên vụ 2022/23 giảm nhẹ so với ước tính 448.000 tấn vào năm 2021/22.

Dự báo xuất khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Hàn Quốc ở mức 53.000 tấn, không thay đổi so với niên vụ 2022/23. Hàn Quốc xuất khẩu gạo chủ yếu để viện trợ lương thực theo Công ước Hỗ trợ Lương thực (FAC) mà Hàn Quốc tham gia vào năm 2018. Những nước nhận viện trợ lương thực của Hàn Quốc bao gồm Yemen, Ethiopia, Kenya, Uganda và Lào.

Philippines:

***Dự báo của USDA**

Ngày 10/04/2023

(Nguồn *Oryza.com*)

USDA đã công bố bảng cân đối gạo mới nhất cho Philippines. USDA đã công bố dự báo về điều kiện cung và cầu gạo của Philippines trong niên vụ 2023/24 (tháng 7 năm 2023/tháng 6 năm 2024).

Rice, Milled Market Year Begins Turkey	2021/2022		2022/2023		2023/2024	
	Sep 2021		Sep 2022		Sep 2023	
	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post	USDA Official	New Post
Area Harvested (1000 HA)	97	97	99	99	0	95
Beginning Stocks (1000 MT)	282	282	103	103	0	193
Milled Production (1000 MT)	541	541	600	600	0	535
Rough Production (1000 MT)	807	807	896	896	0	799
Milling Rate (.9999) (1000 MT)	6700	6700	6700	6700	0	6700
MY Imports (1000 MT)	302	302	450	500	0	370
TY Imports (1000 MT)	478	478	450	500	0	370
Total Supply (1000 MT)	1125	1125	1153	1203	0	1098
MY Exports (1000 MT)	257	257	230	230	0	220
TY Exports (1000 MT)	227	250	230	230	0	220
Consumption and Residual (1000 MT)	765	765	780	780	0	770
Ending Stocks (1000 MT)	103	103	143	193	0	108
Total Distribution (1000 MT)	1125	1125	1153	1203	0	1098
Yield (Rough) (MT/HA)	8.3196	8.3196	9.0505	9.0505	0	8.4105

(1000 HA) ,(1000 MT) ,(MT/HA)
 MY = Marketing Year, begins with the month listed at the top of each column
 TY = Trade Year, which for Rice, Milled begins in January for all countries. TY 2023/2024 = January 2024 - December 2024

USDA dự báo sản lượng gạo xay xát của Philippines trong niên vụ 2023/24 là 12,55 triệu tấn, tăng so với ước tính 11,975 triệu tấn trong niên vụ 2022/23 do chi tiêu của chính phủ Philippines cho ngành này có thể tăng.

Dự báo mức tiêu thụ gạo của Philippines trong niên vụ 2023/24 là 16,2 triệu tấn, tăng so với ước tính 15,5 triệu tấn trong niên vụ 2022/23. Sự gia tăng này phù hợp với sự gia tăng dân số và sự chuyển đổi từ tiêu thụ bánh mì sang gạo.

Dự báo nhập khẩu gạo niên vụ 2023/24 của Philippines ở mức 3,6 triệu tấn, không thay đổi so với niên vụ 2022/23. Số liệu nhập khẩu không thay đổi là do sản xuất trong nước có khả năng tăng lên do sự hỗ trợ của chính phủ. Tổng thống Marcos đã gia hạn mức thuế thấp hơn 35% (trong hạn ngạch và ngoài hạn ngạch) đối với gạo cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Dự báo dự trữ gạo cuối niên vụ 2023/24 của Philippines ở mức 3,045 triệu tấn, giảm so với ước tính 3,095 triệu tấn trong niên vụ 2022/23. Philippines chỉ duy trì tồn kho gạo trong một đến hai tháng do chính phủ muốn tránh tác động của mức tồn kho cao đối với giá cả.

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Giá chào gạo trắng 5% tấm và gạo đỏ kết thúc tuần ngày 07/4 cao hơn – theo mặt bằng giá nội địa do thương nhân nước này đang tập trung mua vào nguồn nguyên liệu để giao các đơn hàng đi Indonesia, Nhật Bản và Iraq. Indonesia hiện là nhân tố chính chi phối tâm lý nguồn cung này, tuy nhiên chưa xác định được số lượng giao dịch chính thức dù có nguồn tin cho rằng

phía Bulog đang hỏi mua 300.000 tấn gạo trong khi một số khác cho biết các thương nhân Thái đã ký khoảng 150.000 tấn gạo, thời gian giao hàng từ tháng 4-6/2023. Hầu hết các thương nhân tạm thời ngưng chào giá và có khuynh hướng chờ theo dõi thêm diễn biến của thị trường trong thời gian tới khi một số hy vọng giá sẽ hạ nhiệt trong khi số khác lại lo ngại thị trường vẫn sẽ tiếp tục nóng lên. Tương tự, phân khúc gạo thơm Hom Mali ổn định ở mức cao nhờ các nhu cầu mới hỗ trợ. Thị trường Thái Lan bắt đầu nghỉ lễ từ hôm 6/4.

Ấn Độ:

Giá chào gạo trắng 5% và gạo đỏ 5% tụt kết thúc tuần ổn định trong khi giá chào gạo 25% tụt giảm nhẹ. Nhu cầu nhìn chung đang chậm lại do các nhà nhập khẩu có khuynh hướng chờ đến vụ thu hoạch mới – sẽ bắt đầu trong vài tuần tới. Nhu cầu gạo đỏ của khu vực châu Phi gần như vắng mặt do tồn kho nước đến dồi dào và lượng hàng đang giao cũng khá lớn. Riêng phân khúc gạo basmati tuần qua tiếp tục ổn định nhờ nhu cầu từ Iran hỗ trợ.

Theo số liệu công bố từ Tổng cục Thông tin & Thống kê Thương mại (DGCIS) thuộc Bộ Thương mại Ấn Độ, nước này đã xuất khẩu 1,97 triệu tấn gạo các loại trong tháng 2/2023, tăng 6,49% so với tháng 1/2023 nhưng giảm 1,99% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, gạo non-basmati là 1,53 triệu tấn và gạo basmati là 444.695 tấn. Benin là khách hàng nhập khẩu gạo non-basmati lớn nhất của nguồn cung này trong tháng 2/2023, theo sau là Bangladesh và Senegal. Lũy kế xuất khẩu gạo 2 tháng đầu năm 2023 đạt 3,82 triệu tấn, tăng 1,60% so với cùng kỳ 2022.

Pakistan:

Giá chào gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 07/4 cao hơn do giá trong nước tăng nhẹ sau khi các thương nhân nước này tham gia chào thầu Bulog-Indonesia vào hôm 3/4 với số lượng 127.000 tấn. Hiện Bulog vẫn chưa công bố kết quả của đợt thầu này. Nhu cầu mới vắng mặt. Đồng rupee xuống mức thấp nhất so với đồng USD do Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) tiếp tục trì hoãn giải ngân gói hỗ trợ. Các thương nhân trong nước theo đó cũng có khuynh hướng duy trì tồn kho và chờ đến khi đồng rupee ổn định hơn. Riêng phân khúc gạo basmati tiếp tục ổn định nhờ nhu cầu từ châu Âu hỗ trợ.

Miền Điện:

Tiếp tục một tuần yên ắng khác do các thương nhân chuẩn bị bước vào kỳ nghỉ Tết té nước Năm mới, diễn ra vào ngày 13-16/4 tới. Nhu cầu mới vắng mặt trong khi giá nội địa vẫn trên đà leo thang do tình hình chính trị bất

ổn và chi phí vận chuyển trong nước tăng cao. Hiện nay, giá gạo nội địa tại Miền Điện đã tăng đến 43% so với cùng kỳ năm ngoái.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	Ngày 07/04	Ngày 10/04	Ngày 11/04	Ngày 12/04	Ngày 13/04
Trung Quốc (CNY/USD)	6.87	6.89	6.89	6.88	6.87
Châu Âu (EUR/USD)	0.92	0.92	0.92	0.91	0.90
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	14932.19	14958.92	14917.30	14844.44	14727.84
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.40	4.41	4.42	4.41	4.40
Philippines Peso (PHP/USD)	54.60	54.78	55.06	55.17	55.26
Hàn Quốc (KRW/USD)	1315.86	1323.02	1322.15	1323.35	1302.26
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	132.13	133.76	133.65	133.24	132.39
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	81.85	82.09	82.06	82.00	81.68
Miền Điện (MMK/USD)	2097.34	2098.67	2099.46	2099.36	2098.49
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282.94	286.49	288.47	287.91	287.80
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.40	34.40	34.29	34.17	34.07
Việt Nam Đồng (VND/USD)	23378.59	23378.59	23334.81	23438.11	23280.16

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 13/04/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Đông Xuân 2022-2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 1,478 triệu ha/1,510 triệu ha đạt gần 98% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 1,342 triệu ha với năng suất khoảng 72,1 tạ/ha, sản lượng đạt 9,676 triệu tấn.

+ Vụ Hè Thu 2023: các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL, xuống giống được 597 ngàn ha/1,5 triệu ha đạt gần 40% diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 08.04.2023 đến 13.04.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- **Bệnh đạo ôn:**

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 7.601 ha (tăng 1.689 ha so với kỳ trước, giảm 227 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 205 ha; phòng trừ trong kỳ 8.805 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Vĩnh Long, Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Nai, Hậu Giang...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 639 ha (tương đương so với kỳ trước, giảm 3.262 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 589 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Huế, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Tây Ninh...

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.705 ha (tăng 912 ha so với kỳ trước, tăng 248 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7 ha; phòng trừ trong kỳ 909 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Quảng Ninh, Yên Bái, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Tiền Giang, Long An, Sóc Trăng, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Vĩnh Long...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 8.978 ha (tăng 3.720 ha so với kỳ trước, tăng 8.196 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 555 ha; phòng trừ trong kỳ 3.284 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Hải Phòng, Thái Bình, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tiền Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 737 ha (giảm 59 ha so với kỳ trước, giảm 281 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 272 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Yên Bái, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Thanh Hóa, Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Đắk Lắk, Sóc Trăng, An Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Hậu Giang...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 982 ha (giảm 19 ha so với kỳ trước, giảm 4.969 ha so với CKNT), nhiễm nặng 32 ha, phòng trừ trong kỳ 205 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Điện Biên, Bắc Giang, Sơn La, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Hà Tĩnh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu...

- **Bệnh đẹn lép hạt:** Diện tích nhiễm 1.773 ha (tăng 188 ha so với kỳ trước, giảm 9.277 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; phòng trừ trong kỳ 1.657 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lai Châu, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Bình Định, Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận, Gia Lai, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bạc Liêu, Hậu Giang...

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 19.206 ha (tăng 11.037 ha so với kỳ trước, tăng 3.902 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 217 ha; phòng trừ trong kỳ 11.742 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh: Nam Định, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Sóc Trăng, Tây Ninh...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 4.285 ha (tăng 864 ha so với kỳ trước, tăng 3.076 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 789 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh ...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 12.409 ha (tăng 2.664 ha so với kỳ trước, tăng 4.823 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 513 ha; phòng trừ trong kỳ 5.506 ha. Phân bố trên cả nước.

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 954 ha (tăng 377 ha so với kỳ trước, tăng 947 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 589 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Tháp, Bạc Liêu, An Giang, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu.

- **Sâu năn (muỗi hành):** Diện tích nhiễm 50 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước, tăng 50 ha so với CKNT), nhiễm nặng 10 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Bạc Liêu.

- **Lúa cỏ:** Hại diện hẹp, tỷ lệ phổ biến 1-3%, cao 10-15%, cục bộ 20-40% số dảnh. Diện tích nhiễm 47 ha (tương đương so với kỳ trước), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ 30 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hà Nội,....

Bảng 1: Tổng hợp kết quả giám định virus lùn sọc đen hại lúa Đông Xuân 2022- 2023 tại một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Bộ, từ ngày 31/3-06/4/2023

Tỉnh	Tổng số mẫu test	Mẫu lúa	Mẫu rầy	Dương tính		Dương tính		Ngày test
				Mẫu lúa	%	Mẫu rầy	%	
Hải Phòng	73	0	73	0	0	0	0	6/4
Tổng	73	0	73	0	0	0	0	

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc Bộ:

- *Bệnh đạo ôn lá*: Tiếp tục hại tăng trên các trà lúa, giống nhiễm trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt những diện tích lúa đã bị nhiễm bệnh chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ nhưng hiệu quả không cao. Lưu ý các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Phú Thọ, Hoà Bình, Bắc Ninh, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng ven biển cần tăng cường công tác điều tra, giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh gây hại của bệnh đạo ôn lá; chủ động tổ chức phòng trừ nơi có tỷ lệ bệnh hại cao trong điều kiện thời tiết thuận lợi đặc biệt trên các giống nhiễm;

- *Bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn, sâu cuốn lá* hại tăng, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ; *chuột, bọ xít đen, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đen lép hạt*,... tiếp tục hại; *rầy nâu- rầy lưng trắng* hại diện hẹp.

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- *Chuột*: Tiếp tục phát sinh gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ tại vùng gòn gò bãi, khu dân cư.

- *Bệnh đạo ôn lá*: Tiếp tục phát sinh gây hại trên lúa giai đoạn đứng cái, có khả năng gây cháy lụi những diện tích giống nhiễm bón thừa đạm trên lúa trà muộn. Tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế bệnh giảm dần chuyển gây hại trên tai lá và cổ lá đòng, cổ bông.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Tiếp tục phát sinh tăng trên lúa giai đoạn trổ bông - chín sữa tại các tỉnh trong vùng nếu trong những ngày tới thời tiết âm u, có mưa, độ ẩm cao, sương mù kéo dài.

- *Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn*: Tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến nhẹ - trung bình trên các trà lúa; hại nặng cục bộ trên lúa trà sớm trổ bông đến chín sữa, nhất là trên những chân ruộng bón phân không cân đối (thừa đạm, thiếu kali) khi gặp điều kiện mưa rào, giông, gió lớn.

- *Bệnh khô vằn*: Tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên các trà lúa ở giai đoạn đòng - trổ - chín sữa, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Rầy nâu, rầy lưng trắng*: Phát sinh và gây hại tăng trên các trà lúa, nhất là trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn làm trổ - chắc xanh, mức độ hại phổ biến nhẹ - trung bình.

- *Bệnh lem lép hạt*: Phát sinh gây hại tăng trên trà lúa trổ bông tại những vùng thường xuyên bị bệnh nặng.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên:

- Đồng bằng: *Rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt*,... tiếp tục gây hại phổ biến nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân giai đoạn trổ - chín.

- Tây Nguyên: *Sâu đục thân, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt...* hại rải rác trên lúa Đông Xuân giai đoạn đòng trổ - chín. *Bọ trĩ, ốc bươu vàng...* hại rải rác lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm giai đoạn sạ - mạ. **Chuột:** Gây hại giống gieo lúa Xuân Hè; Hè Thu sớm.

d) Các tỉnh Nam Bộ:

- *Rầy nâu:* Rầy phổ biến tuổi trưởng thành - mang trứng, gây hại phổ biến ở mức nhẹ-trung bình trên trà lúa giai đoạn đòng trổ.

- *Bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt:* Tiếp tục phát triển trên trà lúa Đông Xuân 2022 - 2023, do điều kiện thời tiết ngày nắng, có lúc gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa, sáng sớm có sương mù, đặc biệt là ruộng gieo trồng giống nhiễm, sử dụng phân bón không cân đối và bón thừa phân đạm.

Ngoài ra cần lưu ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu 2023 mới xuống giống, đặc biệt trên các chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước; *Chuột* gây hại trà lúa giai đoạn trổ chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/04 – 13/04/2023 có 31 tàu vào các cảng hàng với số lượng dự kiến 222.700 tấn gạo các loại trong đó, 27 tàu cảng Hồ Chí Minh và 04 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Grajales	HCM	28/02/2023	30.000	Cuba
2	Theometor	HCM	04/03/2023	35.700	Châu Phi
3	An Bình 18	Mỹ Thới	25/03/2023	4.000	Philippines
4	Nashico Eagle	HCM	26/03/2023	6.400	Philippines
5	Sea Dragon 9999	Mỹ Thới	28/03/2023	4.000	Philippines
6	Hoàng Dương Star	HCM	29/03/2023	6.800	Philippines
7	Thành Thủy	HCM	29/03/2023	6.000	Philippines
8	Hoàng Phương Lucky	HCM	31/03/2023	6.200	Philippines
9	J Bela	Mỹ Thới	31/03/2023	1.350	Philippines
10	Phú An 369	HCM	02/04/2023	4.900	Philippines
11	Giang Hải 11	HCM	03/04/2023	4.700	Philippines
12	Hoàng Phương Vigor	HCM	03/04/2023	4.000	Philippines
13	HTP Ocean	HCM	03/04/2023	2.500	Malaysia
14	Summit	Mỹ Thới	03/04/2023	4.000	Philippines
15	Sunrise 69	HCM	03/04/2023	6.500	Philippines
16	Đức Đạt 666	HCM	05/04/2023	6.800	Philippines

Bản tin 1399 (Từ Ngày 07/04/2023 Đến Ngày 13/04/2023)

17	Ocean 88	HCM	05/04/2023	12.000	Indonesia
18	Royal 18	HCM	05/04/2023	5.000	Philippines
19	Hà Đông	Mỹ Thới	06/04/2023	4.100	Philippines
20	HB Glory	Mỹ Thới	06/04/2023	4.700	Philippines
21	Việt Hải Sun	HCM	06/04/2023	6.000	Philippines
22	Tây Đô Star	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
23	Tây Sơn 4	HCM	07/04/2023	6.000	Indonesia
24	Long Tân 99	HCM	09/04/2023	4.800	Philippines
25	TTP 68	Mỹ Thới	09/04/2023	4.700	Philippines
26	Dolphin 18	HCM	10/04/2023	7.700	Philippines
27	Green Star	HCM	10/04/2023	2.600	Philippines
28	Long Tân 39	HCM	10/04/2023	4.800	Philippines
29	Lucky Star 6	HCM	10/04/2023	7.300	Malaysia
30	Nam Phát Star	HCM	10/04/2023	2.600	Malaysia
31	Royal 45	HCM	10/04/2023	5.000	Philippines
32	Thái Bình 01	HCM	10/04/2023	12.500	Indonesia
33	Hòa Bình 09	HCM	11/04/2023	6.400	Philippines
34	Quang Minh 5	HCM	11/04/2023	4.100	Malaysia
35	Thái Bình 05	HCM	11/04/2023	21.700	Indonesia
36	TLC 01	HCM	11/04/2023	6.200	Philippines
37	Matteza	HCM	12/04/2023	42.000	Châu Phi
38	Minh Công 68	HCM	13/04/2023	5.000	Philippines
39	Quang Minh 6	HCM	13/04/2023	4.100	Malaysia
40	Tân An Honesty	HCM	13/04/2023	4.000	Philippines
Tổng				323.150	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	13/04	+/-	13/04	+/-	13/04	+/-	13/04	+/-	13/04	+/-	13/04	+/-	13/04	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.650	-	6.350	-	6.650	+100	6.650	+100	6.550	+150			7.000	+350	7.000	6.642
Lúa thường	6.550	-	6.150	-	6.550	+100	6.550	+150	6.450	+250	6.450	+250	6.450	+250	6.550	6.450
Lúa Khô/Uớt Tại Kho																
Hạt dài	8.250	-	6.550	-	8.150	+300	7.800	-	6.800	+175			8.000	+350	8.250	7.592
Lúa thường	8.150	-	6.450	-	7.800	+150	7.450	-	6.700	+250			7.450	+250	8.150	7.333
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.250	-	9.550	+100	9.800	+400	9.650	+200	9.650	+400			9.800	-	9.800	9.617
Lứt loại 2	9.150	-	9.350	+100	9.375	+200	9.350	+200	9.350	+225	9.300	+150	9.300	+200	9.375	9.311
Xát trắng loại 1			10.650	+100					10.650	+200	10.700	-	11.100	+300	11.100	10.775
Xát trắng loại 2			10.400	+150					10.350	+250	10.400	+200	10.450	+150	10.450	10.400
Phụ Phẩm																
Tấm 1/2	8.950	-	9.150	-50	8.950	-100	9.050	+50	9.050	+200	9.050	+50	9.100	-	9.150	9.043
Tấm 2/3			8.750	50	8.900	+50			7.950	+100			8.700	-100	8.900	8.575
Tấm 3/4	7.850	-	8.550	-	8.450	-100									8.550	8.283
Cám xát	6.950	-	7.550	-100	7.050	-450	7.050	-450	7.050	-100	7.100	-400	7.100	-300	7.550	7.121
Cám lau	6.950	-	7.350	-100	7.050	-450	7.050	-450	7.050	-100	7.100	-400	7.100	-300	7.350	7.093
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	10.550	-	10.750	+150	10.650	+150	10.700	+300	10.700	+300	10.550	+150	10.550	+150	10.750	10.636
10%			10.650	+100					10.650	+300					10.650	10.650
15%	10.350	-	10.550	+50	10.350	+150			10.600	+300	10.400	+100	10.450	+150	10.600	10.450
20%			10.450	-					10.400	+300					10.450	10.425
25%	10.150	-	10.350	-50	10.050	+150			10.200	+300	10.200	+100	10.250	+150	10.350	10.200
